

**Xy lanh nhỏ gọn**  
**AEVUZ-100-10-A-P-A**  
Số bộ phận: 157294

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                              | 10 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                              | 100 mm                                                        |
| Đệm                                                     | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                          | bất kỳ                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                     | tác động đơn lẻ<br>kéo                                        |
| Đầu thanh piston                                        | Ren ngoài                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                       | Pít tổng<br>Cần piston                                        |
| Phát hiện vị trí                                        | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                            | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                        | 0.08 MPA...1 MPA<br>0.8 bar...10 bar<br>11.6 psi...145 psi    |
| Môi chất vận hành                                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                   | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                    | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                           | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                          | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                    | 1 J                                                           |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), lưu ống | 4222 N                                                        |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                  | 614 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm  | 38 g                                                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                    | 2797 g                                                        |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm            | 177 g                                                         |
| Kiểu gắn                                                | với lỗ xuyên<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                        |
| Cổng nối khí nén                                        | G1/4                                                          |
| Vít cố vật liệu                                         | Thép mạ kẽm                                                   |
| Vật liệu phủ                                            | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Con dấu động vật liệu                                   | NBR<br>TPE-U (PU)                                             |

| Đặc tính              | Giá trị          |
|-----------------------|------------------|
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim     |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | Hợp kim nhôm rèn |